

Số: 135/QĐ-UBND

Cẩm Vũ, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2021  
Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM VŨ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 28/07/2022 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Vũ về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2021, Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2022 của xã Cẩm Vũ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND-UBND xã, công chức Tài chính- Kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Lưu: KT, VP.



**Nguyễn Hữu Tuấn**

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI  
QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021, BÁO CÁO TỔNG  
HỢP THU CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG NĂM 2022**

Hôm nay, ngày 29 tháng 07 năm 2022.

Tại Bộ phận một cửa của UBND xã Cẩm Vũ.

Chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Chức vụ: Chủ tịch

2. Ông Đào Đắc Thanh

Chức vụ: Phó chủ tịch

3. Bà Vũ Thị Điệp

Chức vụ: Kế toán

4. Bà Nguyễn Thị Tường

Chức vụ: Thư ký

5. Ông Đặng Văn Khung

Chức vụ: Trưởng ban TTND

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2021, Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách 06 tháng năm 2022.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 29/07/2022 đến hết ngày 29/08/2022.

Biên bản được lập thành 01 bản lưu tại phòng kế toán.

Người có trách nhiệm niêm yết



**Vũ Thị Điệp**

Thư ký



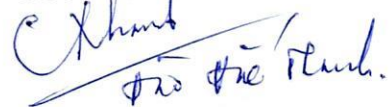
**Nguyễn Thị Tường**



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tuấn**

Các thành viên



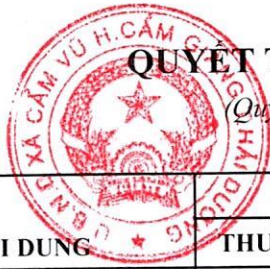

**CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

| NỘI DUNG                                                                | QUYẾT TOÁN            | NỘI DUNG CHI                                                        | QUYẾT TOÁN            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                                                      | <b>11.147.440.167</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                                                  | <b>11.147.440.167</b> |
| <i>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</i>                                   | <i>675.922.385</i>    | <i>I. Chi đầu tư phát triển</i>                                     | <i>3.157.565.750</i>  |
| <i>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup></i>            | <i>2.093.133.959</i>  | <i>II. Chi thường xuyên</i>                                         | <i>5.977.928.051</i>  |
| <i>III. Thu bổ sung</i>                                                 | <i>7.959.558.750</i>  | <i>III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)</i> | <i>2.011.946.366</i>  |
| - Bổ sung cân đối                                                       | 3.832.416.000         |                                                                     |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                                                   | 4.127.142.750         |                                                                     |                       |
| <i>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</i>                               |                       | <i>IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên</i>                           |                       |
| <i>V. Thu viện trợ</i>                                                  |                       |                                                                     |                       |
| <i>VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)</i> | <i>418.825.073</i>    |                                                                     |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                                 |                       |                                                                     |                       |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | DỰ TOÁN  |                      | QUYẾT TOÁN |                       | SO SÁNH (%) |               |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|-----------------------|-------------|---------------|
|            |                                                              | THU NSNN | THU NSX              | THU NSNN   | THU NSX               | THU NSNN    | THU NSX       |
| A          | B                                                            | 1        | 2                    | 3          | 4                     | 5=3/1       | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                              |          | <b>8.333.036.000</b> | <b>0</b>   | <b>11.147.440.167</b> |             | <b>133,77</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    |          | <b>183.000.000</b>   | <b>0</b>   | <b>675.922.385</b>    |             | <b>369,36</b> |
|            | Phí, lệ phí                                                  |          | 85.000.000           |            | 31.628.000            |             | 37,21         |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác         |          | 48.000.000           |            | 201.303.385           |             | 419,38        |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                        |          |                      |            |                       |             |               |
|            | Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định     |          |                      |            |                       |             |               |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                        |          |                      |            | 97.725.000            |             |               |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                          |          |                      |            |                       |             |               |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                  |          |                      |            | 261.666.000           |             |               |
|            | Thu khác                                                     |          | 50.000.000           |            | 83.600.000            |             | 167,20        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      |          | <b>4.111.500.000</b> | <b>0</b>   | <b>2.093.133.959</b>  | <b>0</b>    | <b>50,91</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Các khoản thu phân chia</b>                               |          | <b>355.500.000</b>   | <b>0</b>   | <b>1.914.428.551</b>  | <b>0</b>    | <b>538,52</b> |
|            | - Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp                           |          | 47.000.000           |            | 48.936.765            |             | 104,12        |
|            | - Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình            |          |                      |            |                       |             |               |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh               |          | 8.500.000            |            | 12.100.000            |             | 142,35        |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                   |          | 300.000.000          |            | 1.853.391.786         |             | 617,80        |
| <b>2</b>   | <b>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</b>     |          | <b>3.756.000.000</b> | <b>0</b>   | <b>178.705.408</b>    | <b>0</b>    | <b>4,76</b>   |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                         |          | 3.600.000.000        |            | 14.850.000            |             | 0,41          |
|            | Thuế giá trị gia tăng                                        |          | 104.000.000          |            | 98.103.177            |             | 94,33         |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                                        |          | 52.000.000           |            | 65.752.231            |             | 126,45        |
|            | ...                                                          |          |                      |            |                       |             |               |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |          |                      |            |                       |             |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |          |                      |            | <b>418.825.073</b>    |             |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |          |                      |            |                       |             |               |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     |          | <b>4.038.536.000</b> |            | <b>7.959.558.750</b>  |             | <b>197,09</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                        |          | 3.840.918.000        |            | 3.832.416.000         |             | 99,78         |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    |          | 197.618.000          |            | 4.127.142.750         |             | 2.088,44      |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN       |                   |               | QUYẾT TOÁN     |                   |               | SO SÁNH QT/DT (%) |                   |              |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ       | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN  | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN  | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN |
| A   | B                                                          | 1             | 2                 | 3             | 4              | 5                 | 6             | 7=4/1             | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI                                                   | 8.338.036.000 | 3.600.000.000     | 4.738.036.000 | 11.147.440.167 | 3.157.565.750     | 7.989.874.417 | 133,69            | 87,71             | 168,63       |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 850.000.000   | 850.000.000       |               | 945.235.750    | 945.235.750       |               | 111,20            | 111,20            |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 3   | Chi trụ sở, hội trường                                     |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 3   | UBND xã                                                    |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 4   | XD đường GT, thủy lợi                                      | 500.000.000   | 500.000.000       |               | 1.458.532.000  | 1.458.532.000     |               | 291,71            |                   |              |
| 5   | Chi hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất                        |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 6   | Chi y tế                                                   |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 7   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 285.000.000   | 250.000.000       | 35.000.000    | 32.752.000     |                   | 32.752.000    | 11,49             |                   | 93,58        |
| 8   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 40.000.000    |                   | 40.000.000    | 44.020.000     |                   | 44.020.000    | 110,05            |                   | 110,05       |
| 9   | Chi thể dục thể thao                                       | 50.000.000    |                   | 50.000.000    | 2.100.000      |                   | 2.100.000     | 4,20              |                   | 4,20         |
| 10  | Chi bảo vệ môi trường                                      |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 11  | Chi các hoạt động kinh tế                                  |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
|     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5.207.080.000 | 1.200.000.000     | 4.007.080.000 | 5.279.677.351  | 53.798.000        | 5.225.879.351 | 101,39            | 4,48              | 130,42       |
| 12  |                                                            |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 13  | Chi an ninh - quốc phòng                                   | 362.516.000   |                   | 362.516.000   | 408.726.300    |                   | 408.726.300   | 112,75            |                   | 112,75       |
| 14  | Chi cho công tác xã hội                                    | 1.043.440.000 | 800.000.000       | 243.440.000   | 964.450.400    | 700.000.000       | 264.450.400   | 92,43             |                   | 108,63       |
| 15  | Chi khác                                                   |               |                   |               |                |                   |               |                   |                   |              |
| 16  | Dự phòng                                                   | 0             | 0                 |               | 0              |                   |               |                   |                   |              |
| 17  | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                    | 0             | 0                 |               | 2.011.946.366  |                   | 2.011.946.366 |                   |                   |              |



Biểu số 119/CK TC-N

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

| Tên công trình                                                                               | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                         | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2021 | Giá trị đã thanh toán năm 2021 |                                          |                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                              |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp |                                           | Tổng số                        | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn cân đối ngân sách |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                               |                                  | <b>17.818.538.000</b>   | <b>0</b>                | <b>17.818.538.000</b>                     | <b>3.157.565.750</b>           | <b>3.157.565.750</b>                     | <b>0</b>                          |
| <b>Đường giao thông</b>                                                                      |                                  | <b>4.768.642.000</b>    | <b>-</b>                | <b>4.768.642.000</b>                      | <b>1.458.532.000</b>           | <b>1.458.532.000</b>                     |                                   |
| Cải tạo nâng cấp hạ tầng đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước Làng nghề rượu Phú Lộc |                                  | 3.779.857.000           |                         | 3.779.857.000                             | 568.532.000                    | 568.532.000                              |                                   |
| Xây dựng đường bê tông nội đồng đoạn từ Mả Trè đến ngã tư Đồng Võ thôn Nghĩa Phú             |                                  | 988.785.000             |                         | 988.785.000                               | 890.000.000                    | 890.000.000                              |                                   |
| <b>Trường học</b>                                                                            |                                  | <b>3.389.770.000</b>    | <b>-</b>                | <b>3.389.770.000</b>                      | <b>945.235.750</b>             | <b>945.235.750</b>                       | <b>0</b>                          |
| Nhà vệ sinh 2 tầng Trường Tiểu học Cẩm Vũ                                                    |                                  | 642.344.000             |                         | 642.344.000                               | 173.810.750                    | 173.810.750                              |                                   |
| Một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Cẩm Vũ                                               |                                  | 964.016.000             |                         | 964.016.000                               | 401.070.000                    | 401.070.000                              |                                   |
| Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Cẩm Vũ                                   |                                  | 1.135.000.000           |                         | 1.135.000.000                             | 279.341.000                    | 279.341.000                              |                                   |
| Cải tạo nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Cẩm Vũ                              |                                  | 648.410.000             |                         | 648.410.000                               | 91.014.000                     | 91.014.000                               |                                   |
| <b>Trụ sở, Hội trường</b>                                                                    |                                  | <b>1.669.525.000</b>    | <b>-</b>                | <b>1.669.525.000</b>                      | <b>13.016.000</b>              | <b>13.016.000</b>                        |                                   |
| Các hạng mục phụ trợ ĐU-HDND-UBND xã Cẩm Vũ                                                  |                                  | 1.669.525.000           |                         | 1.669.525.000                             | 13.016.000                     | 13.016.000                               |                                   |
| <b>Các công trình khác</b>                                                                   |                                  | <b>7.990.601.000</b>    | <b>-</b>                | <b>7.990.601.000</b>                      | <b>740.782.000</b>             | <b>740.782.000</b>                       |                                   |
| Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Cẩm Vũ                                              |                                  | 6.238.911.000           |                         | 6.238.911.000                             | 700.000.000                    | 700.000.000                              |                                   |

**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021**

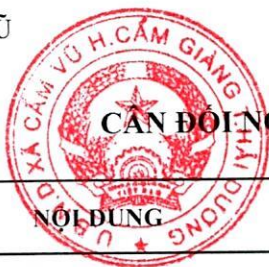
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

| NỘI DUNG                                      | KẾ HOẠCH         |                  |                       | THỰC HIỆN          |                    |                       |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
|                                               | THU              | CHI              | CHENH LỆCH<br>(+) (-) | THU                | CHI                | CHENH LỆCH<br>(+) (-) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách |                  |                  |                       | <b>644.808.424</b> | <b>542.115.324</b> |                       |
| - Thu hộ                                      |                  |                  |                       | 184.500.645        | 179.600.645        |                       |
| - Chi hộ                                      |                  |                  |                       | 460.307.779        | 362.514.679        |                       |
| -                                             |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| - ...                                         |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    | <b>6.000.000</b> | <b>6.000.000</b> | -                     | -                  | -                  |                       |
| + Chợ                                         | 6.000.000        | 6.000.000        | -                     |                    |                    | -                     |
| + Bến bãi                                     |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| +                                             |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| + ...                                         |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
| ...                                           |                  |                  |                       |                    |                    |                       |
|                                               |                  |                  |                       |                    |                    |                       |

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                               | DỰ TOÁN NĂM   | THỰC HIỆN 06 THÁNG | SO SÁNH (%) |
|-----|----------------------------------------|---------------|--------------------|-------------|
| A   | B                                      | 1             | 2                  | 3=2/1       |
| I   | TỔNG SỐ THU                            | 7.258.746.000 | 11.036.745.812     | 152,05      |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 233.000.000   | 18.865.000         | 8,10        |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 3.074.600.000 | 5.682.394.446      | 184,82      |
| 3   | Thu bổ sung                            | 3.951.146.000 | 3.323.540.000      | 84,12       |
|     | - Thu bổ sung cân đối                  | 2.617.129.000 | 2.000.000.000      | 76,42       |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu              | 1.334.017.000 | 1.323.540.000      | 99,21       |
| 4   | Thu chuyển nguồn                       |               | 2.011.946.366      |             |
| II  | TỔNG SỐ CHI                            | 7.258.746.000 | 5.705.941.964      | 78,61       |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                  | 2.500.000.000 | 3.197.316.165      | 127,89      |
| 2   | Chi thường xuyên                       | 4.758.746.000 | 2.508.625.799      | 52,72       |
| 3   | Dự phòng                               |               |                    |             |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



# THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2022 |               | THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 |                | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------------------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX       | THU NSNN                        | THU NSX        | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1                | 2             | 3                               | 4              | 5=3/1       | 6=4/2   |
| I   | TỔNG THU                                                            |                  |               |                                 |                |             |         |
|     | Các khoản thu 100%                                                  |                  | 7.258.746.000 | 0                               | 11.036.745.812 | 0           | 152,05  |
|     | Phí, lệ phí                                                         |                  | 233.000.000   | 0                               | 18.865.000     | 0           | 8,10    |
|     | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |                  | 35.000.000    |                                 | 16.215.000     |             | 46,33   |
|     | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  | 48.000.000    |                                 | 0              |             | 0,00    |
|     | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  |               |                                 | 2.650.000      |             |         |
|     | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |               |                                 |                |             |         |
|     | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |               |                                 |                |             |         |
|     | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |               |                                 |                |             |         |
|     | Thu khác                                                            |                  | 150.000.000   |                                 |                |             | 0,00    |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    |                  | 3.074.600.000 | 0                               | 5.682.394.446  | 0           | 184,82  |
| I   | Các khoản thu phân chia                                             |                  | 486.600.000   | 0                               | 786.885.372    | 0           | 161,71  |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  |                  | 47.000.000    |                                 | 495.000        |             | 1,05    |
|     | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                  | 9.600.000     |                                 | 14.800.000     |             | 154,17  |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |                  | 430.000.000   |                                 | 771.590.372    |             | 179,44  |
|     | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          |                  | 2.588.000.000 | 0                               | 4.895.509.074  | 0           | 189,16  |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   |                  | 2.500.000.000 |                                 | 4.787.164.020  |             | 191,49  |
|     | Thu tiền SD đất                                                     |                  | 52.000.000    |                                 | 58.667.241     |             | 112,82  |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                               |                  | 36.000.000    |                                 | 49.677.813     |             | 137,99  |
|     | Thuế thu nhập cá nhân                                               |                  |               |                                 |                |             |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã                        |                  |               |                                 | 2.011.946.366  |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                    |                  |               |                                 |                |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |                  | 3.951.146.000 | 0                               | 3.323.540.000  | 0           | 84,12   |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                   |                  | 2.617.129.000 |                                 | 2.000.000.000  |             | 76,42   |
|     | - Thu bổ sung cân đối                                               |                  | 1.334.017.000 |                                 | 1.323.540.000  |             | 99,21   |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                                           |                  |               |                                 |                |             |         |



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2021 |               |               |  | THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 |               |               |  | SO SÁNH (%) |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|--|---------------------------------|---------------|---------------|--|-------------|--------|--------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | XDCB          | TX            |  | TỔNG SỐ                         | XDCB          | TX            |  | TỔNG SỐ     | XDCB   | TX     |
| A   | B                                                          | 1                | 2             | 3             |  | 4                               | 5             | 6             |  | 7=4/1       | 8=5/2  | 10=6/3 |
|     | TỔNG CHI                                                   | 7.258.746.000    | 2.500.000.000 | 4.758.746.000 |  | 5.705.941.964                   | 3.197.316.165 | 2.508.625.199 |  | 78,61       | 127,89 | 52,72  |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 942.725.000      | 942.725.000   |               |  | 1.640.041.165                   | 1.640.041.165 |               |  | 173,97      | 173,97 |        |
| 2   | Chi XD đường GT                                            |                  |               |               |  |                                 |               |               |  |             |        |        |
| 3   | Chi hỗ trợ khi NN thu hồi đất                              |                  |               |               |  |                                 |               |               |  |             |        |        |
| 4   | Chi y tế                                                   |                  |               |               |  |                                 |               |               |  |             |        |        |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 543.507.000      | 502.507.000   | 41.000.000    |  | 514.394.000                     | 502.507.000   | 11.887.000    |  | 94,64       |        | 28,99  |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 30.000.000       |               | 30.000.000    |  |                                 |               |               |  | 0,00        |        | 0,00   |
| 7   | Chi thể dục thể thao                                       | 35.000.000       |               | 35.000.000    |  | 8.350.000                       |               | 8.350.000     |  | 23,86       |        | 23,86  |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                      |                  |               |               |  |                                 |               |               |  |             |        |        |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                  |               |               |  |                                 |               |               |  |             |        |        |
| 10  | Chi Quốc phòng - An ninh                                   | 327.214.000      |               | 327.214.000   |  | 172.888.600                     |               | 172.888.000   |  | 52,84       |        | 52,84  |
| 11  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.809.499.000    | 721.477.000   | 4.088.022.000 |  | 2.933.766.999                   | 721.477.000   | 2.212.289.999 |  | 61,00       | 100,00 | 54,12  |
| 12  | Chi cho công tác xã hội                                    | 570.801.000      | 333.291.000   | 237.510.000   |  | 436.501.200                     | 333.291.000   | 103.210.200   |  | 76,47       |        | 43,46  |
| 13  | Chi khác                                                   |                  |               |               |  | 0                               |               |               |  |             |        |        |
| 14  | Dự phòng ngân sách                                         |                  |               |               |  | 0                               |               |               |  |             |        |        |

**BIÊN BẢN KẾT QUẢ NIÊM YẾT CÔNG KHAI  
QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021, BÁO CÁO TỔNG  
HỢP THU CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG NĂM 2022**

Hôm nay, ngày 30 tháng 08 năm 2022. Tại Bộ phận một cửa của UBND xã Cẩm Vũ. Chúng tôi gồm có:

1. Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Chức vụ: Chủ tịch

2. Ông Đào Đức Thanh

Chức vụ: Phó chủ tịch

3. Bà Vũ Thị Điệp

Chức vụ: Kế toán

4. Bà Nguyễn Thị Tường

Chức vụ: Thư ký

5. Ông Đặng Văn Khung

Chức vụ: Trưởng ban TTND

Tiến hành lập Biên bản về kết quả niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2021, Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách 06 tháng năm 2022.

Trong khoảng thời gian niêm yết từ ngày 29/07/2022 đến hết ngày 29/08/2022, xã không nhận được ý kiến phản hồi nào.

**Kết luận:** 100% ý kiến của CBCC, bản truyền trách trong toàn xã nhất trí với nội dung niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2021, Báo cáo tổng hợp thu chi ngân sách 06 tháng năm 2022.

Biên bản được lập thành 01 bản lưu tại phòng kế toán.

**Người có trách nhiệm niêm yết**



**Vũ Thị Điệp**



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tuấn**

**Thư ký**



**Nguyễn Thị Tường**

**Các thành viên**

